

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỦA HỌC VIỆN ÂM NHẠC QUỐC GIA VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG HUỆ*

Ngày nhận bài: 01/03/2016; ngày sửa chữa: 06/03/2017; ngày duyệt đăng: 06/03/2017.

Abstract: The article presents theoretical issues on higher education management. Based on this foundation and practical data collected by methods of in-depth interview, interviews with experts, the article analyses the reality of management of higher education at Vietnam National Academy of Music. Also, the article points out shortcomings in higher education management at the academy in terms of test and assessment as well as resources mobilization for training.

Keywords: Management, higher education, Vietnam National Academy of Music, music.

1. Đặt vấn đề

Đổi mới quản lý giáo dục đại học (ĐH) ở nước ta hiện nay là một công tác vừa mang tầm chiến lược, vừa là khâu đột phá để nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục ĐH. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 2 khóa VIII đã khẳng định: “*Giáo dục và đào tạo (ĐT) là quốc sách hàng đầu*”, “*Quản lý giáo dục là khâu đột phá nâng cao chất lượng giáo dục và ĐT*”.

Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam được thành lập năm 1956 tại Hà Nội. Hiện nay, Học viện đang thực hiện quyết định phê duyệt đề án phát triển Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam giai đoạn 2014-2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo Quyết định số 80/QĐ-BVHTTDL ngày 9/1/2014. Lộ trình phát triển giai đoạn 2016-2020 là tiếp tục kiện toàn đội ngũ cán bộ, giảng viên (GV), nâng cao chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng các yêu cầu của nhiệm vụ và thực tiễn xã hội; cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao, mục tiêu đến năm 2020 tiếp tục chuẩn hóa đội ngũ đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế, xây dựng Học viện trở thành Trường Đại học Âm nhạc trọng điểm quốc gia. Chính vì vậy, nghiên cứu thực trạng quản lý ĐT trình độ ĐH tại Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam, làm cơ sở cho việc đề xuất những biện pháp quản lý ĐT của nhà trường trong điều kiện hiện nay.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề lý luận về quản lý ĐT trình độ ĐH:

Quản lý ĐT là sự tác động có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản lý giáo dục lên đối tượng ĐT và khách thể ĐT nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực, các thời cơ của tổ chức để đạt mục tiêu ĐT đã đặt ra trong điều kiện môi trường luôn biến động.

Chủ thể quản lý ĐT trình độ ĐH là các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục ĐH (Bộ GD-ĐT, Bộ chủ quản trực tiếp...); lãnh đạo các trường ĐH, các phòng ban, đoàn thể và sinh viên (SV) ĐH. Trong đó, chủ thể chịu trách nhiệm chính về hoạt động quản lý ĐT trong các trường ĐH là Hiệu trưởng (Giám đốc). Khách thể ĐT trình độ ĐH là SV theo học các chuyên ngành của nhà trường, các cán bộ, GV tham gia vào quá trình ĐT trình độ ĐH của nhà trường.

ĐT trình độ ĐH là quá trình phức tạp, vừa tiếp quá trình giáo dục ở phổ thông vừa bao gồm quá trình dạy học ở ĐH nên việc quản lý ĐT trình độ này phải xuyên suốt từ việc tuyển sinh cho đến khi tốt nghiệp của SV. Trong công tác quản lý đó, trọng tâm vẫn là việc quản lý hoạt động dạy và hoạt động học - là hai hoạt động gắn bó chặt chẽ với nhau. Nội dung ĐT trình độ ĐH được xác định theo hai hướng: *Nghiên cứu* (mục tiêu, nội dung theo hướng chuyên sâu về nguyên lý, lý thuyết cơ bản) và *ứng dụng* (mục tiêu, nội dung theo hướng phát triển kết quả nghiên cứu cơ bản, ứng dụng công nghệ).

Quản lý ĐT trình độ ĐH là quá trình tác động có hệ thống bằng các quy định liên quan đến ĐT trình độ ĐH của chủ thể quản lý lên các đối tượng và khách thể quản lý nhằm nâng cao chất lượng ĐT của nhà trường.

Nội dung quản lý ĐT trình độ ĐH bao gồm: Quản lý hoạt động xây dựng mục tiêu ĐT, chuẩn đầu ra và chương trình ĐT; Tổ chức tuyển sinh; Lập kế hoạch ĐT trong năm; Tổ chức ĐT theo chương trình; Tổ chức hoạt động đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp ĐT; Hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả ĐT; Hoạt động thu thập thông tin từ phía SV và từ xã hội về ĐT của Học viện; Khai thác và huy động các

* Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam

nguồn lực của Học viện và của xã hội vào công tác ĐT; Hoạt động của công tác SV; Công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực ĐT cho đội ngũ GV của Học viện.

2.2. Thực trạng quản lý ĐT trình độ ĐH của Học viện Âm nhạc Quốc gia

Nghiên cứu sử dụng kết hợp các phương pháp: Điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu, chuyên gia và xử lý số liệu. Tổng số phiếu phát ra 90 phiếu, số phiếu hợp lệ là 78 phiếu (10 cán bộ quản lý, 53 GV, 15 SV). Nghiên cứu được tiến hành trong năm học 2016-2017. Kết quả thu được như sau:

2.2.1. Về mức độ ưu tiên triển khai các nội dung quản lý ĐT trình độ ĐH (bảng 1):

Bảng 1. Kết quả mức độ ưu tiên triển khai các nội dung quản lý ĐT trình độ ĐH

Nội dung tổ chức, quản lý của các đơn vị và Ban giám đốc Học viện	Mức độ ưu tiên quản lý, chỉ đạo (%)									
	Rất ưu tiên		Ưu tiên		Bình thường		Chưa cần		Không cần	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Quản lý hoạt động xây dựng mục tiêu ĐT, chuẩn đầu ra và chương trình ĐT	21	26,92	36	46,15	19	24,36	2	2,56	0	0
Quản lý tổ chức tuyển sinh	9	11,54	15	19,23	49	62,82	5	6,41	0	0
Quản lý xây dựng kế hoạch ĐT trong năm	8	10,25	21	26,92	45	57,69	4	5,13	0	0
Quản lý tổ chức ĐT theo chương trình	5	6,41	15	19,23	47	60,25	11	14,10	0	0
Quản lý tổ chức hoạt động đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp ĐT	15	19,23	34	43,60	26	33,33	3	3,85	0	0
Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả ĐT	10	12,82	32	41,02	28	35,90	8	10,25	0	0
Quản lý hoạt động thu thập thông tin từ phía SV và từ xã hội về ĐT của Học viện	9	11,53	16	20,51	41	52,56	11	14,10	1	1,28
Quản lý khai thác và huy động các nguồn lực của Học viện và của xã hội vào công tác ĐT	2	2,56	11	14,10	59	75,64	9	11,53	0	0
Quản lý hoạt động của công tác SV	7	8,97	11	14,10	54	69,23	6	7,69	0	0
Quản lý công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực ĐT cho đội ngũ GV của Học viện	11	14,10	23	29,48	21	26,92	21	26,92	2	2,56

Bảng 1 cho thấy, các nội dung được ưu tiên hàng đầu trong công tác quản lý ĐT trình độ ĐH tại Học viện là: “Quản lý hoạt động xây dựng mục tiêu ĐT, chuẩn đầu ra và chương trình ĐT” với đánh giá ở mức độ *rất ưu tiên* (26,92%) và *ưu tiên* (46,15%); “Quản lý tổ chức hoạt động đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp ĐT” được 19,23% số phiếu đánh giá *rất ưu tiên* và 43,60% là *ưu tiên*; tiếp theo là nội dung “Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả ĐT” với 12,82% đánh giá *rất ưu tiên* và 41,02% đánh giá *ưu tiên*. Đối

với các công tác được đánh giá ở mức độ ưu tiên *bình thường* bao gồm: “Quản lý tổ chức tuyển sinh” với 62,82%; “Quản lý xây dựng kế hoạch ĐT trong năm” với 57,69% số phiếu; “Quản lý tổ chức ĐT theo chương trình” với 60,25% và công tác “Quản lý hoạt động của công tác SV” với 69,23% số phiếu. Tuy nhiên, đối với các công tác “Quản lý hoạt động thu thập thông tin từ phía SV và từ xã hội về ĐT của Học viện” và “Quản lý công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực ĐT cho đội ngũ GV của Học viện” thì người được hỏi lại đánh giá rằng cần thời gian để thực hiện, với 15,38% và 29,48% đánh giá *chưa cần* hoặc *không cần* triển khai.

2.2.2. Về mức độ triển khai các nội dung quản lý ĐT trình độ ĐH (bảng 2):

Bảng 2. Kết quả mức độ thường xuyên triển khai các nội dung quản lý ĐT trình độ ĐH

Nội dung tổ chức, quản lý của các đơn vị và Ban giám đốc Học viện	Mức độ triển khai công tác quản lý, chỉ đạo (%)									
	Rất thường xuyên		Thường xuyên		Thỉnh thoảng		Rất ít		Không bao giờ	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Quản lý hoạt động xây dựng mục tiêu ĐT và chuẩn đầu ra và chương trình ĐT	12	15,38	45	57,69	19	24,35	2	2,56	0	0
Quản lý tổ chức tuyển sinh	2	2,56	9	11,53	54	69,23	11	14,10	2	2,56
Quản lý xây dựng kế hoạch ĐT trong năm	9	11,53	21	26,92	21	26,92	25	32,05	2	2,56
Quản lý tổ chức ĐT theo chương trình	11	14,10	31	39,74	25	32,05	11	14,10	0	0
Quản lý tổ chức hoạt động đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp ĐT	7	8,97	23	29,49	30	38,46	17	21,79	1	1,28
Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả ĐT	25	32,05	34	43,59	13	16,67	6	7,69	0	0
Quản lý hoạt động thu thập thông tin từ phía SV và từ xã hội về ĐT của Học viện	0	0	9	11,53	33	42,31	25	32,05	11	14,10
Quản lý khai thác và huy động các nguồn lực của Học viện và của xã hội vào công tác ĐT	1	1,28	12	15,38	35	44,78	24	30,77	6	7,69
Quản lý hoạt động của công tác SV	21	26,92	35	44,87	18	23,07	4	5,13	0	0
Quản lý công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực ĐT cho đội ngũ GV của Học viện	2	2,56	9	11,53	52	66,67	12	15,38	3	3,84

Bảng 2 cho thấy, việc triển khai công tác “Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả ĐT” được đánh giá cao nhất với 32,05% *rất thường xuyên* và 43,59% *thường xuyên*; sau đó lần lượt là công tác “Quản lý hoạt động xây dựng mục tiêu ĐT, chuẩn đầu ra và

chương trình ĐT” với 15,38% số phiếu *rất thường xuyên* và 57,69% *thường xuyên*; “Quản lý hoạt động của công tác SV” với 26,92% *rất thường xuyên* và 44,87% *thường xuyên*; “Quản lý tổ chức ĐT theo chương trình” với số phiếu *rất thường xuyên* là 14,10% và *thường xuyên* là 39,74%. Đối với công tác “Quản lý tổ chức tuyển sinh” và “Quản lý công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực ĐT cho đội ngũ GV của Học viện” thì được thực hiện chủ yếu ở mức độ *thỉnh thoảng* (69,23%) và *rất ít* (66,67%). Lí do hai công tác này được thực hiện chưa thường xuyên là vì công tác tuyển sinh của học viện đã được dân hoàn thiện theo các năm; còn công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực ĐT cho cán bộ GV hiện nay tại học viện đều mang tính chất cá nhân tự thực hiện. Bên cạnh đó, một số công tác quản lý chưa được quan tâm và thực hiện như: “Quản lý xây dựng kế hoạch ĐT trong năm” với 32,05% *rất ít* và 2,56% *không bao giờ*; “Quản lý tổ chức hoạt động đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp ĐT” với 21,79% *rất ít* và 1,28% *không bao giờ*; “Quản lý hoạt động thu thập thông tin từ phía SV và từ xã hội về ĐT của Học viện với 30,05% *rất ít* và 14,10% *không bao giờ*; “Quản lý khai thác và huy động các nguồn lực của Học viện và của xã hội vào công tác ĐT” với 30,77% *rất ít* và 7,69% *không bao giờ*.

2.2.3. Về hiệu quả quản lý ĐT trình độ ĐH (bảng 3):

Bảng 3. Kết quả đánh giá hiệu quả triển khai các nội dung trong công tác quản lý ĐT trình độ ĐH

Nội dung tổ chức, quản lý của các đơn vị và Ban giám đốc Học viện	Mức độ hiệu quả của công tác quản lý (%)									
	Rất hiệu quả		Hiệu quả		Tương đối hiệu quả		ít hiệu quả		Rất ít hiệu quả	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Quản lý hoạt động xây dựng mục tiêu ĐT và chuẩn đầu ra và chương trình ĐT	1	1,28	14	17,95	58	74,36	5	6,41	0	0
Quản lý tổ chức tuyển sinh	0	0	12	15,38	55	70,51	11	14,10	0	0
Quản lý xây dựng kế hoạch ĐT trong năm	2	2,56	11	14,10	21	26,92	42	53,85	2	2,56
Quản lý tổ chức ĐT theo chương trình	1	1,28	11	14,10	45	57,69	18	23,07	3	3,85
Quản lý tổ chức hoạt động đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp ĐT	2	2,56	15	19,23	39	50,00	17	21,79	5	6,41
Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả ĐT	9	11,53	21	26,92	37	47,43	11	14,10	0	0
Quản lý hoạt động thu thập thông tin từ phía SV và từ xã hội về ĐT của Học viện	0	0	11	14,10	47	60,25	18	23,07	2	2,56
Quản lý khai thác và huy động các nguồn lực của Học viện và của xã hội vào công tác ĐT	2	2,56	7	8,97	39	50,00	21	26,92	9	11,53
Quản lý hoạt động của công tác SV	0	0	9	11,53	48	61,54	15	19,23	6	7,69
Quản lý công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực ĐT cho đội ngũ GV của Học viện	2	2,56	13	16,67	49	62,82	12	15,38	2	2,56

Bảng 3 cho thấy, đa số các nội dung quản lý ĐT đều được đánh giá ở mức độ *tương đối hiệu quả*. Chỉ

có công tác “Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả ĐT” là được đánh giá hiệu quả nhất với 11,53% ở mức *rất hiệu quả* và 26,92% *hiệu quả*. Còn lại, chủ yếu ở mức *ít hiệu quả* như: công tác “Quản lý xây dựng kế hoạch ĐT trong năm” với số phiếu đánh giá là 53,65%; “Quản lý tổ chức ĐT theo chương trình” với 23,07% và “Quản lý khai thác và huy động các nguồn lực của Học viện và của xã hội vào công tác ĐT” với số phiếu đánh giá là 26,92%. Đặc biệt, có 11,53% số người được hỏi đánh giá công tác này ở mức *rất ít hiệu quả*.

2.2.4. Về mức độ khó khăn trong khi triển khai công tác quản lý ĐT trình độ ĐH (bảng 4):

Bảng 4. Kết quả đánh giá mức độ khó khăn khi triển khai các nội dung của công tác quản lý ĐT trình độ ĐH

Nội dung tổ chức, quản lý của các đơn vị và Ban giám đốc Học viện	Mức độ khó khăn khi triển khai công tác quản lý (%)									
	Rất khó khăn		Khó khăn		Tương đối khó khăn		ít khó khăn		Rất ít khó khăn	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Quản lý hoạt động xây dựng mục tiêu ĐT và chuẩn đầu ra và chương trình ĐT	11	14,10	23	29,48	42	53,84	2	2,56	0	0
Quản lý tổ chức tuyển sinh	10	12,82	21	26,92	37	47,43	9	11,53	1	1,28
Quản lý xây dựng kế hoạch ĐT trong năm	2	2,56	8	10,25	16	20,51	50	64,10	2	2,56
Quản lý tổ chức ĐT theo chương trình	5	6,41	16	20,51	24	30,77	30	38,46	3	3,85
Quản lý tổ chức hoạt động đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp ĐT	13	16,67	35	44,87	18	23,07	12	15,38	0	0
Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả ĐT	9	11,53	18	23,07	38	48,72	11	14,10	2	2,56
Quản lý hoạt động thu thập thông tin từ phía SV và từ xã hội về ĐT của Học viện	15	19,23	45	57,69	16	20,51	2	2,56	0	0
Quản lý khai thác và huy động các nguồn lực của Học viện và của xã hội vào công tác ĐT	11	14,10	37	47,43	22	28,20	8	10,25	0	0
Quản lý hoạt động của công tác SV	0	0	9	11,53	13	16,67	50	64,10	6	7,69
Quản lý công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực ĐT cho đội ngũ GV của Học viện	0	0	7	8,97	12	15,38	50	64,10	9	11,53

Bảng 4 cho thấy, đa số các nội dung quản lý đều được đánh giá là được triển khai *tương đối khó khăn*. Nguyên nhân của thực trạng này là do các nguồn lực triển khai công tác quản lý còn thiếu. Ở mức khó khăn nhất là công tác “Quản lý hoạt động thu thập thông tin từ phía SV và từ xã hội về ĐT của Học viện” với 19,23% số phiếu *rất khó khăn* và 57,69% số phiếu *khó khăn*. Ngược lại, đối với 2 nội dung “Quản lý xây dựng kế hoạch ĐT trong năm” và “Quản lý hoạt động của công tác SV” thì số phiếu đánh giá ở mức *ít khó khăn* rất cao (64,10%) bởi vì hai công tác này đã được Học viện thực hiện thường xuyên nhiều năm nay và bộ

(Xem tiếp trang 81)

Từ khi ra đời cho đến nay, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đã giữ vững bản chất chính trị, luôn là lực lượng xung kích cách mạng, là trường học xã hội chủ nghĩa của tuổi trẻ Việt Nam. Để thực hiện tốt việc GD ĐĐNN, Đoàn Thanh niên nhà trường, Hội SV cần tạo nhiều sân chơi lành mạnh, bổ ích mang mục đích định hướng GD truyền thống cho SV, như: các cuộc thi “Nữ sinh duyên dáng”, thi tìm hiểu “Ánh sáng soi đường”, các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ... Giúp đỡ, tạo điều kiện và khuyến khích các đoàn viên ưu tú được đứng vào hàng ngũ của Đảng; đầu tư nâng cao chất lượng xây dựng chi đoàn, chi hội; tăng cường công tác thông tin tuyên truyền của Đoàn thông qua: Bản tin thanh niên; phát thanh thanh niên, panô hình ảnh, tập san, nhóm văn nghệ xung kích, nhóm tuyên truyền viên... Điều đó không chỉ hướng SV vào việc giải trí lành mạnh, bổ ích, tránh xa được các tệ nạn xã hội, mà còn giúp làm quen với sinh hoạt chuyên môn, nâng cao khả năng độc lập suy nghĩ của bản thân, hình thành thế giới quan, nhân sinh quan cách mạng, đúng đắn.

3.3. Nâng cao ý thức tự giác, tự GD, tự trau dồi phẩm chất ĐĐNN cho bản thân. Phương châm GD hiện nay là biến quá trình “GD thành tự GD”. Mỗi SVSP muốn có chuyên môn vững vàng, là tấm gương cho học sinh noi theo, bản thân các em luôn phải tự tu dưỡng, rèn luyện không ngừng về phẩm chất, đạo đức, tác phong, có ý chí và nghị lực vươn lên; biết biến những tri thức tổng hợp được từ Gia đình - Nhà trường - Xã hội thành hiểu biết của bản thân, thành tình cảm, niềm tin, nguyên tắc chi phối trong suy nghĩ, hành động của chính mình.

3.4. Xây dựng môi trường sư phạm trong sạch. Môi trường sư phạm là môi trường tác động trực tiếp đến sự hình thành và phát triển ĐĐNN của SV. Vì vậy, cần tạo môi trường sư phạm lành mạnh, không có sự gian lận trong thi cử, mua bán điểm, bằng cấp, nói không với các tệ nạn xã hội... Những hiện tượng này sẽ làm giảm lòng tin của SV, ảnh hưởng đến đạo đức của các thầy, cô giáo tương lai.

Để có thể tiến hành quá trình “GD kép”: GD đạo đức truyền thống hướng tới hình thành đạo đức nhà giáo, đòi hỏi sự tham gia của nhiều nhân tố song yếu tố quan trọng nhất vẫn là bản thân mỗi SVSP, chính các em sẽ góp phần to lớn nhằm nâng cao chất lượng GD nước nhà trong tương lai. □

Tài liệu tham khảo

- [1] *Hồ Chí Minh toàn tập* (tập 7) (1995). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [2] Trần Văn Giàu (1998). *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội.
- [3] *Hồ Chí Minh toàn tập* (tập 6) (1995). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [4] *Hồ Chí Minh toàn tập* (tập 5) (1995). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [5] *Hồ Chí Minh toàn tập* (tập 8) (1995). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [6] *Hồ Chí Minh toàn tập* (tập 10) (1995). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [7] *Lênin Toàn tập* (tập 37) (1977). NXB Tiến bộ.
- [8] Phạm Thị Châu - Nguyễn Thị Oanh - Trần Thị Sinh (2001). *Giáo dục học mầm non*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Thực trạng quản lí đào tạo...

(Tiếp theo trang 39)

máy quản lí công tác này tại Học viện đã dần hoàn thiện. Bên cạnh đó, công tác “Quản lí công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực ĐT cho đội ngũ GV của Học viện” cũng được đánh giá là *ít khó khăn* với 64,10% và thậm chí có đến 11,53% đánh giá ở mức *rất ít khó khăn* ở công tác này.

Từ việc phân tích kết quả khảo sát về các nội dung quản lí ĐT trình độ ĐH tại Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam có thể thấy, công tác này còn những tồn tại và hạn chế ở một số nội dung như kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; huy động các nguồn lực phục vụ ĐT... Đây là cơ sở quan trọng để Ban giám đốc cũng như cán bộ quản lí của Học viện đề xuất các biện pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lí ĐT trình độ ĐH giúp Học viện sớm trở thành Trường Đại học Âm nhạc trọng điểm quốc gia. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Thủ tướng Chính phủ (2003). *Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/7/2003 về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”*.
- [2] Trần Kiểm (2008). *Những vấn đề cơ bản của khoa học quản lí giáo dục*. NXB Đại học Sư phạm.
- [3] Bộ GD-ĐT (2004). *Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam - Hội nhập và thách thức*. NXB Giáo dục.
- [4] Nguyễn Hữu Châu (2008). *Chất lượng giáo dục - những vấn đề lí luận và thực tiễn*. NXB Giáo dục.
- [5] Châu Kim Lang (1999). *Tổ chức quản lí quá trình đào tạo*. NXB Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.